

YCT 3 Vocabulary List

YCT Courses at:
www.ipandamandarin.com

Chinese	Pinyin	English
Noun		
家	jiā	home
学校	xuéxiào	school
商店	shāngdiàn	shop;store
房间	fángjiān	room
医院	yīyuàn	hospital
北京	Běijīng	
车站	chēzhàn	station
教室	jiàoshì	classroom
动物园	dòngwùyuán	zoo
中国人	Zhōngguó rén	Chinese
爸爸	bàba	father ; dad
妈妈	māma	mother ; mum
哥哥	gēge	old brother
姐姐	jiějie	old sister
老师	lǎoshī	teacher
弟弟	dìdi	young brother
妹妹	mèimei	young sister
同学	tóngxué	classmate
学生	xuésheng	student
朋友	péngyou	friend
医生	yīshēng	doctor
爷爷	yéye	grandfather
奶奶	nǎinai	grandmother
小姐	xiǎojiě	Miss.
先生	xiānsheng	Mr.
手	shǒu	hand
口	kǒu	mouth
眼睛	yǎnjīng	eye
头发	tóufa	hair
耳朵	ěrdou	ear
鼻子	bízi	nose
个子	gèzi	height
脚	jiǎo	foot
身体	shēntǐ	body
猫	māo	cat
狗	gǒu	dog
鸟	niǎo	bird
鱼	yú	fish
熊猫	xióngmāo	panda
老虎	lǎohǔ	tiger
猴子	hóuzi	monkey
水	shuǐ	water
牛奶	niú nǎi	milk

米饭	mǐfàn	rice
面条	miàntiáo	noodle
苹果	píngguǒ	apple
茶	chá	tea
香蕉	xiāngjiāo	banana
包子	bāozi	steamed stuffed bun
鸡蛋	jīdàn	egg
西瓜	xīguā	watermelon
面包	miànbāo	bread
菜	cài	dish
饺子	jiǎozi	dumpling
果汁	guǒzhī	juice
蛋糕	dàngāo	cake
水果	shuǐguǒ	fruit
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
现在	xiànzài	now
月	yuè	month
号	hào	date
星期	xīngqī	week
点	diǎn	clock
年	nián	year
分钟	fēnzhōng	minute
昨天	zuótiān	yesterday
早上	zǎoshang	morning
晚上	wǎnshang	evening
中午	zhōngwǔ	noon
小时	xiǎoshí	hour
时候	shíhou	time
时间	shíjiān	time
去年	qùnián	last year
生日	shēngrì	birthday
铅笔	qiānbǐ	pencil
书包	shūbāo	schoolbag
桌子	zhuōzi	desk
椅子	yǐzi	chair
电视	diànshì	television
衣服	yīfu	clothes
裙子	qúnzi	skirt
裤子	kùzi	trousers
鞋	xié	shoes
杯子	bēizi	cup
飞机	fēijī	airplane
公共汽车	gōnggòngqìchē	bus
电脑	diànnǎo	computer
电影	diànyǐng	movie
玫瑰花	méiguīhuā	rose
礼物	lǐwù	gift

雨伞	yǔsǎn	umbrella
药	yào	medicine
自行车	zìxíngchē	bicycle
汉语	Hànyǔ	chinese;mandarin
名字	míngzi	name
天气	tiānqì	weather
颜色	yánsè	color
钱	qián	money
东西	dōngxi	thing
课	kè	course
问题	wèntí	question
意思	yìsi	meaning
年级	niánjí	grade
事情	shìqing	matter;problem
太阳	tàiyáng	sun
月亮	yuèliang	moon
里面	lǐmiàn	inside
上边	shàngbian	upside
前	qián	front
后	hòu	behind
左	zuǒ	left
右	yòu	right
下	xià	down
旁边	pángbian	beside
外面	wàimiàn	outside
Verb		
谢谢	xièxie	to thank you;to thanks
再见	zàijiàn	to goodbye
请	qǐng	to please
不客气	bú kèqi	you're welcome.
对不起	dùibuqǐ	to sorry
没关系	méi guānxi	never mind.
欢迎	huānyíng	welcome
是	shì	to be
有	yǒu	to have
看	kàn	to see;to watch
吃	chī	to eat
喝	hē	to drink
去	qù	to go
叫	jiào	to be ; to call
来	lái	to come
做	zuò	to do
坐	zuò	to sit
买	mǎi	to buy
画	huà	to draw
说话	shuōhuà	to speak
玩	wán	to play
学习	xuéxí	to study

睡觉	shuìjiào	to sleep
起床	qǐchuáng	to get up
打电话	dǎ diànhuà	to call
听	tīng	to listen
读	dú	to read
写	xiě	to write
开	kāi	to open
关	guān	to close
回	huí	to back
问	wèn	to ask
走	zǒu	to walk
穿	chuān	to wear
洗澡	xǐzǎo	take a shower
给	gěi	to give
找	zhǎo	to find
懂	dǒng	to understand
笑	xiào	to laugh
哭	kū	to cry
帮助	bāngzhù	to help
让	ràng	to let; to make
休息	xiūxi	to rest
运动	yùndòng	do sports
跑步	pǎobù	to run
游泳	yóuyǒng	to swim
踢足球	tī zúqiú	play soccer
打篮球	dǎ lánqiú	play basketball
唱歌	chànggē	to sing
跳舞	tiàowǔ	to dance
完	wán	to finish
生病	shēngbì	to feel sick
迟到	chídào	to be late
感冒	gǎnmào	to have a cold
卖	mài	to sell
进	jìn	to enter
出	chū	to exit
丢	diū	to throw
上网	shàngwǎng	to surf the Internet
拿	ná	to take
刮风	guā fēng	blow wind
下雪	xià xuě	snowy
送	sòng	to send
爱	ài	to love
喜欢	xǐhuan	to like
认识	rènshi	to know
觉得	juéde	to think
想	xiǎng	to think
知道	zhīdào	to know
会	huì	can

要	yào	have ; need
可以	kěyǐ	can
能	néng	can
Adjective		
好	hǎo	good
多	duō	much
大	dà	big
小	xiǎo	small
长	cháng	long
高	gāo	tall
高兴	gāoxìng	happy
好	hǎo	good
多	duō	much
大	dà	big
小	xiǎo	small
长	cháng	long
高	gāo	tall
高兴	gāoxìng	happy
冷	lěng	cold
热	rè	hot
漂亮	piàoliang	beautiful
好吃	hǎochī	delicious
红	hóng	red
黄	huáng	yellow
绿	lǜ	green
蓝	lán	blue
少	shǎo	few
白	bái	white
黑	hēi	black
忙	máng	busy
快	kuài	fast
慢	màn	slow
远	yuǎn	far
近	jìn	close
累	lèi	tired
新	xīn	new
对	duì	right
可爱	kě'ài	cute
饱	bǎo	full
饿	è	hungry
坏	huài	bad
舒服	shūfu	comfortable
着急	zháojí	hurry
快乐	kuàilè	happy
难	nán	difficult
胖	pàng	fat
瘦	shòu	slim
男	nán	male

女	nǚ	female
疼	téng	hurt
Pronoun		
我	wǒ	I ; me
你	nǐ	you
他	tā	he;him
她	tā	she;her
我们	wǒmen	we;us
这(这儿)	zhè(zhèr)	here
那(那儿)	nà(nàr)	there
哪(哪儿)	nǎ(nǎr)	where
谁	shéi	who;whom
什么	shénme	what
几	jǐ	many;much
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how is it
多少	duōshǎo	how much ; how many
您	nín	you (respect)
它	tā	it
每	měi	each;every
为什么	wèi shénme	why
自己	zìjǐ	oneself
Numeral		
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
两	liǎng	two
零	líng	zero
半	bàn	half
百	bǎi	hundred
千	qiān	thousand
第一	dìyī	first
Measure word		
个	gè	used before nouns without special measure words of their own
岁	suì	used for age
块	kuài	piece
只	zhī	used for animals or things in pair
本	běn	used for books of various kind
次	cì	used for times
件	jiàn	used for clothes or thing
些	xiē	used for plural things

Adverb		
不	bù	not ; no
很	hěn	very
也	yě	also
没有	méiyǒu	not ; don't have
真	zhēn	really
都	dōu	both;all
别	bié	not
一起	yìqǐ	together
太	tài	too
再	zài	again
就	jiù	soon;right now
最	zuì	the most
还	hái	also
当然	dāngrán	of course
Conjunction		
和	hé	and
因为	yīnwèi	because
所以	suǒyǐ	so
但是	dànshì	but
Preposition		
在	zài	at
比	bǐ	than
把	bǎ	
Particle		
的	de	for grammar
吗	ma	for question
了	le	for grammar
呢	ne	for question
得	de	for grammar
过	guo	for grammar
吧	ba	for mood
Interjection		
喂	wèi	for greeting